Chi tiết mã HS 4811.90.41

Mã HS	4811.90.41
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: / - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp: / - - - Tấm phủ sàn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:31:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48119041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7612
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7612
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7612
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7332
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7285
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7285
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7285
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7285
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7285
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7285
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7335
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7335
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7335
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7335

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7335
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7335
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E7336
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F7336
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G7336
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	1	VJ!H7336
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7336
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7336
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7337
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7291
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7293
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7293
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7293
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7293
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7293
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7293
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7321
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7321
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7321
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7321
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7321
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7321
VCFTA	2022	2022	10	VC!D7367
VCFTA	2023	2023	8	VC!E7367
VCFTA	2024	2024	6	VC!F7367
VCFTA	2025	2025	4	VC!G7367

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H7367
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7367
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7347
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7347
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7347
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7347
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7347
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7347
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D7360
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E7360
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F7360
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G7360
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H7360
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I7360
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D7364
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E7364
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F7364
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G7364
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H7364
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7364
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D7365
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E7365
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F7365
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G7365
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H7365
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7315
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7315
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7315
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7315
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7315
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7315
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7315
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D7352
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7352
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F7352
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G7352
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H7352
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I7352
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D7352
RCEP B	2023	2023	20	B!E7352
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F7352
RCEP B	2025	2025	15	B!G7352
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H7352
RCEP B	2027	2027	10	B!I7352
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D7352
RCEP C	2023	2023	20	C!E7352
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F7352
RCEP C	2025	2025	15	C!G7352
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H7352
RCEP C	2027	2027	10	C!I7352
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D7352

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E7352
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F7352
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G7352
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H7352
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I7352
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D7355
RCEP E	2023	2023	20	E!E7355
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F7355
RCEP E	2025	2025	15	E!G7355
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H7355
RCEP E	2027	2027	10	E!I7355
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D7352
RCEP F	2023	2023	20	F!E7352
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F7352
RCEP F	2025	2025	15	F!G7352
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H7352
RCEP F	2027	2027	10	F!I7352
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F6803
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G6803
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H6803
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I6803

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.90 có 7 dòng thuế; dòng 4811.90.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm phủ sàn.	4811.90.42 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.49 Loại khác; 4811.90.91 Tấm phủ sàn; 4811.90.92 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.93 Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 4811.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.90.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 4811.90.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7612), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.